

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 359/2023/DS-PT

Ngày 21- 9- 2023

V/v: “Tranh chấp về thừa kế  
tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* ông Phạm Văn Tâm

*Các thẩm phán:* ông Nguyễn Quốc Tuấn; ông Hồ Văn Cường.

**- Thư ký phiên tòa:** ông Đặng Minh Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:** bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 314/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2022, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 103/2023/QĐPT-DS ngày 30 tháng 3 năm 2023 và Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 05/TB – TA ngày 05-9-2023, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

1.1. Bà **Phan Thị Kim T**, sinh năm 1968; địa chỉ: **Ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh**; có mặt.

1.2. Ông **Phan Văn T1**, sinh năm 1967; địa chỉ: **Số I, Tổ H, ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh**; có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Phan Trường Đ**, sinh năm 1972; địa chỉ: **Số F, Tổ B, ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh**; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà **Phan Thị C**, sinh năm 1973; địa chỉ: **Ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh**; có mặt.

Người đại diện hợp pháp cho ông **Phan Trường Đ** và bà **Phan Thị C**: bà **Kim Cẩm T2**, sinh năm 1988; địa chỉ: **khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh** (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 02-11-2022); có mặt.

3.1. Chị **Trần Thị Thanh T3**, sinh năm 1986

3.2. Anh **Lê Công Đ1**, sinh năm 1985

3.3. Anh **Trần Bảo N**, sinh năm 1975

3.4. Bà **Nguyễn Thị C1**, sinh năm 1947

3.5. Chị **Nguyễn Thị Thiên H**, sinh năm 1984

3.6. Chị **Võ Thị Bích N1**, sinh năm 1978

3.7. Anh **Dương Minh T4**

Cùng địa chỉ: **Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.**

4. Người kháng cáo: ông **Phan Trường Đ** - là bị đơn.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn bà **Thị Kim T** trình bày:*

Cha bà là cụ **Phan Văn B**, chết năm 2006 và mẹ là cụ **Trần Thị T5**, chết năm 2019 có 03 người con: **Phan Văn T1**, **Phan Thị Kim T** và **Phan Trường Đ**; các cụ không có con nuôi, con riêng.

Lúc còn sống cha mẹ có 23.973,5 m<sup>2</sup> đất ruộng, đã phân chia cho các con cụ thể: chia cho bà 412 m<sup>2</sup>, ông **T1** 6.530,1 m<sup>2</sup>; chia cho ông **Đ** 15.803,4 m<sup>2</sup>, cha mẹ còn lại diện tích đất 1.339,3 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 140, tờ bản đồ số 13 tại **ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh** do cụ **Trần Thị T5** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) chưa chia, trên đất có 02 căn nhà cấp 4 của vợ chồng ông **Đ**. Ngoài ra không còn tài sản gì khác. Ông **Phan Trường Đ** sống chung và trực tiếp chăm sóc cụ **T5** và cụ **B**, còn bà và ông **T1** có chăm sóc nhưng ít hơn. Thời gian hai cụ bệnh, hai cụ có tài sản riêng là vàng và tiền đủ lo cho hai cụ, ông **Đ**, bà và ông **T1** chỉ có công chăm sóc. Cha mẹ chết không để lại di chúc.

Nay bà yêu cầu ông **Đ** phải chia thừa kế phần đất diện tích 1.339,3m<sup>2</sup> thành 04 phần, ông **T1** và bà hưởng chung 02 phần, ông **Đ** hưởng 02 phần. Bà yêu cầu được chia bằng hiện vật.

*\* Nguyên đơn ông **Phan Văn T1** trình bày:*

Thông nhất như lời trình bày của bà **T** và có cùng nguyện vọng.

*\* Bị đơn ông **Phan Trường Đ** và người đại diện theo ủy quyền bà **T2** trình bày:*

Thừa nhận họ tên cha mẹ, anh, chị, em ngày mất, tài sản cha mẹ để lại như lời trình bày của bà **T** là đúng. Cụ **T5** và cụ **B** chết không để lại chúc, nhưng trước khi chết cụ **T5** có nói phần đất 1.339,3 m<sup>2</sup> của cụ nếu ai là người trực tiếp nuôi cụ và sản xuất thì được hưởng, còn không ai canh tác thì cụ bán. Ông **Đ** là người trực tiếp nuôi dưỡng cụ **T5** và cụ **B**, đồng thời ông trực tiếp canh tác trên đất nên ông được hưởng. Còn bà **T** và ông **T1** thỉnh thoảng có đến chăm sóc cụ **T5** trong lúc cụ bệnh. Trong thời gian chung sống với cụ **T5** mọi chi phí chăm sóc do vợ chồng ông lo. Trên đất tranh chấp có 02 căn nhà và các loại cây của vợ chồng ông tạo. Ngoài ra, khi hai cụ còn sống tài sản của hai cụ có thể chấp

cho ông L tại ấp E, xã B, huyện G và bà N2 tại ấp P, xã P, huyện G. Lúc đó, vợ chồng ông đưa tiền cho cha mẹ chuộc về mới có tài sản này. Do đó, ông không đồng ý chia theo yêu cầu của nguyên đơn. Ông yêu cầu giữ lại để cúng giỗ cụ T5 và cụ B. Nếu sau này ông có bán thì cho tiền ông T1 và bà T.

\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị C trình bày:

Bà là vợ ông Đ, thống nhất lời trình bày của ông Đ và có cùng nguyện vọng với ông Đ.

\* Bà H1 trình bày: gia đình cụ T5 xem bà như con nuôi, bà không yêu cầu chia di sản của mẹ nuôi.

\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị T3, anh Đ1, anh N3, bà C1, chị H, chị N4, anh T4 trình bày:

Anh chị là người thuê nhà ông Đ ở trả tiền hàng tháng và xin tiếp tục được thuê có nơi ở ổn định và các bên tự thỏa thuận về việc cho thuê, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án sơ thẩm số 45/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ các Điều 650, 651 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Phan Văn T1 và bà Phan Thị Kim T đối với ông Phan Trường Đ.

+ Ông T1 và bà T được quyền sử dụng chung diện tích đất 577.1m<sup>2</sup>, 01 phần thửa số 140, tờ bản đồ số 13, loại đất LUK và sở hữu chung các tài sản có trên đất gồm: Nhà cấp 4C có diện tích 81m<sup>2</sup> cùng mái che gắn liền với nhà và đất; 01 căn nhà tạm diện tích 28,08m<sup>2</sup>; 02 cây chôm chôm; 01 cây mít; 02 cây sầu riêng; 01 cây dâu; 01 đài nước.

+ Ông Phan Trường Đ được quyền sử dụng diện tích đất 762.2m<sup>2</sup>, 01 phần thửa số 140, tờ bản đồ số 13, loại đất LUK. Đất có tứ cận...Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AN 963996 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 08-12-2008 cho cụ Trần Thị T5 đứng tên. Đất tọa lạc ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

+ Ông Phan Trường Đ có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông Phan Văn T1 và bà Phan Thị Kim T số tiền là 500.000.000 đồng.

+ Ông Phan Văn T1 và bà Phan Thị Kim T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Trường Đ và bà Phan Thị C số tiền 221.586.500 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của ông Phan Văn T1 và bà Phan Thị Kim T đối với diện tích 50,7m<sup>2</sup>, 01 phần thửa số 140, tờ bản đồ số 13, loại đất LUK.

- Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

\* Ngày 21-9-2020, ông **Phan Trường Đ** có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lý do đất là của ông chuộc lại.

*\* Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 04/2021/DS-PT ngày 07-01-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:*

Không chấp nhận kháng cáo của ông **Phan Trường Đ**; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 45/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

*\* Tại Quyết định giám đốc thẩm số 21 ngày 15-4-2022 của Tòa án nhân dân cấp cao đã quyết định:*

Hủy bản án phúc thẩm đề nghị xét xử lại. Lý do định giá đất quá cao 250.000.000đ/01 m ngang đối với đất nông nghiệp.

Sau khi thụ lý lại, Tòa án đã tiến hành định giá lại tài sản tranh chấp.

**\* Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bà **T2** trình bày: ông **Đ** thay đổi yêu cầu kháng cáo, đồng ý chia thừa kế tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng thanh toán giá trị do trên đất có nhà của ông **Đ** và cây lâu năm.

Ông **T1**, bà **T** trình bày: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia di sản bằng hiện vật.

**\* Phần tranh luận**

- Bà **T2** trình bày: phần đất diện tích 1.339,3 m<sup>2</sup> là tài sản của cụ **T5** để lại. Trước khi cụ **B** chết, cụ **B** và cụ **T5** đã chia tài sản cho các con, chỉ còn lại phần diện tích 1.339,3m<sup>2</sup> là đất lúa để cụ sử dụng. Tuy không để lại di chúc, nhưng có nhiều nhân chứng xác nhận phần diện tích 1.339,3m<sup>2</sup> cụ **T5** để lại cho ông **Đ**, việc xác nhận của nhân chứng phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

- Về giá đất, sau khi thụ lý lại Tòa án cấp phúc thẩm đã định giá lại phù hợp nên ông **Đ** đồng ý.

Nay ông **Đ** thay đổi yêu cầu kháng cáo là đồng ý chia thừa kế tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng thanh toán giá trị do trên đất có nhà của ông **Đ** và cây lâu năm. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Ông **T1**, bà **T**: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

**\* Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh tây Ninh:**

- *Về tố tụng*: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng qui định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo luật Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa phúc thẩm dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng: đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội qui phiên tòa.

- Về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 45/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đương sự kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông T1, bà T khởi kiện ông Đ yêu cầu chia thừa kế phần đất diện tích 1.339,3m<sup>2</sup>, thửa số 140, tờ bản đồ số 13 tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh là tài sản của cụ Trần Thị T5 và cụ Phan Văn B tạo lập, đất này cụ T5 được cấp GCNQSDĐ ngày 08-12-2008, trên đất có nhà của vợ chồng ông Đ xây dựng và cây lâu năm do ông Đ trồng. Cụ T5 và cụ B chết không để lại di chúc, đất này hiện ông Đ đang quản lý nên nguyên đơn yêu cầu chia theo pháp luật. Ông Đ cho rằng lúc còn sống cụ T5 đã thế chấp cho người khác, ông đã bỏ tiền ra chuộc lại nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của ông Đ trình bày: đồng ý chia thừa kế tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng thanh toán giá trị do trên đất có nhà của ông Đ và cây lâu năm.

[3] Đối với yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp, sau khi thụ lý lại cấp phúc thẩm đã tiến hành định giá lại cụ thể như sau:

- Phần đất các đương sự tranh chấp đo đạc thực tế diện tích 1.339,3 m<sup>2</sup>, thửa số 140, tờ bản đồ số 13 tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh do cụ T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/12/2008.

- Về đất: diện tích 1.339,3 m<sup>2</sup> x giá 4.057.914 đồng/m<sup>2</sup> = 5.434.764.220 đồng;

- Tài sản trên đất:

+ Căn nhà diện tích 49,35 m<sup>2</sup>, 01 bồn nước và trụ để bồn nước giá 47.146.848 đồng;

+ Căn nhà diện tích 81 m<sup>2</sup>; mái che 106,42 m<sup>2</sup>; nhà tạm diện tích 28,8 m<sup>2</sup>; bồn nước Inox; trụ chân bồn, tổng giá trị là 160.716975 đồng.

+ Cây lâu năm trên đất do ông Đ trồng giá 44.946.000 đồng.

[4] Xét kháng cáo của ông Đ thấy rằng:

[4.1] Tài liệu chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều xác định phần đất 1.339,3m<sup>2</sup>, thửa số 140, tờ bản đồ số 13 tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh cụ T5 được



cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08-12-2008 là tài sản của cụ **Trần Thị T5** và cụ **Phan Văn B** tạo lập. Ông **Đ** cho rằng, rằng lúc còn sống cụ **T5** đã thể chấp cho người khác, do ông đã bỏ tiền để chuộc phần đất này nên khi còn sống cụ **T5** có nói cho ông phần đất này, việc này có người làm chứng. Tại Khoản 5 Điều 630 của Bộ luật dân sự quy định “*Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng*”. Do đó, việc ông **Đ** đưa ra người làm chứng để chứng minh ý chí của cụ **T5** nhưng không đảm bảo theo quy định này nên không được xem là di chúc hợp pháp.

[4.2] Phần đất diện tích 1.339,3 m<sup>2</sup> vẫn do cụ **T5** đứng tên GCNQSDĐ, nên là di sản do cụ **T5**, cụ **B** để lại, các cụ chết không để lại di chúc nên giải quyết chia thừa kế theo pháp luật, trong đó các con của cụ **T5**, cụ **B** gồm bà **T**, ông **T1** và ông **Đ** là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất phù hợp theo quy định tại các Điều 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự.

[4.3] Qua xem xét thực trạng sử dụng đất và giá trị tài sản nhận thấy cấp sơ thẩm phân chia đất này làm 04 kỷ phần, mỗi kỷ phần diện tích 334,825 m<sup>2</sup> trị giá 1.358.691.000 đồng/kỷ phần, trong đó bà **T**, ông **T1** mỗi người hưởng 01 kỷ phần, ông **Đ** hưởng 02 kỷ phần 669,65 m<sup>2</sup> là có xem xét đến công sức gìn giữ và phụng dưỡng cha mẹ cho ông **Đ** là hoàn toàn hợp lý.

[4.4] Xét yêu cầu chia di sản bằng hiện vật của nguyên đơn thấy rằng: Lúc còn sống cha mẹ đều có chia đất cho các con, hiện ai cũng có đất, có nhà ở ổn định, diện tích 1.339,3 m<sup>2</sup> các đương sự tranh chấp hiện ông **Đ** đã xây dựng 02 căn nhà kiên cố và công trình phụ chiếm hết vị trí mặt tiền giáp đường nhựa của thửa đất, phía sau nhà trồng cây lâu năm nên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông **Đ** chia đất này cho nguyên đơn bằng giá trị là phù hợp. Cụ thể ông **Đ** phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà **T**, ông **T1** mỗi người trị giá một kỷ phần số tiền 1.358.691.000 đồng. Ông **T** được sử dụng diện tích 1.339,3 m<sup>2</sup> hiện ông đang quản lý, sử dụng.

[5] Xét đề nghị của Đại diện của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên toà không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[6] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc thực tế và định giá:

- Bà **Phan Thị Kim T** và ông **Phan Văn T1** phải chịu 2.700.000 đồng. Ông **Phan Trường Đ** phải chịu 1.300.000 đồng. Ghi nhận bà **Phan Thị Kim T** và ông **Phan Văn T1** đã nộp 4.000.000 đồng, nên ông **Phan Trường Đ** phải trả lại cho ông **Phan Văn T1** và bà **Phan Thị Kim T** 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm nghìn) đồng (1).

- Đối với chi phí định giá lần hai số tiền 25.000.000 đồng. Ông **Đ** phải chịu 50% thành tiền là 12.500.000 đồng. Ông **T1**, bà **T** phải chịu chung 50% thành tiền là 12.500.000 đồng. Ông **Đ** đã nộp 25.000.000 đồng tạm ứng thanh toán nên bà **T**, ông **T1** phải hoàn trả cho ông **Đ** số tiền 12.500.000 đồng (2).

Khấu trừ (2) – (1). Bà **T** và ông **T1** phải hoàn trả cho ông **Đ** số tiền 11.200.000 đồng trong đó mỗi người phải hoàn trả lại cho ông **Phan Trường Đ** số tiền 5.600.000 đồng (năm triệu sáu trăm nghìn) đồng.

[7] Án phí sơ thẩm dân sự: các đương sự phải chịu án phí trên tổng số tài sản được chia theo quy định tại khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326.

[7.1] Ông **Phan Văn T1** và bà **Phan Thị Kim T** mỗi người được chia tài sản có giá trị là 1.358.691.000 đồng; phải chịu án phí là 36.000.000 đồng + (558.691.055 đồng x 3%) = 52.760.730 đồng, viết tròn số là 52.760.000 đồng.

[7.2] Ông **Phan Trường Đ** được chia tài sản có giá trị là 2.717.382.000 đồng, phải chịu án phí là 72.000.000 đồng + (717.382.110 đồng x 2%) = 86.347.640 đồng; viết tròn số là 86.347.000 đồng.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông **Đ** được chấp nhận nên ông **Đ** không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông **Phan Trường Đ**;

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 45/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Điều 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự; khoản 7 Điều 27 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông **Phan Văn T1** và bà **Phan Thị Kim T** đối với ông **Phan Trường Đ**.

1.1. Ông **Phan Trường Đ** được quyền sử dụng diện tích 1.339,3 m<sup>2</sup>, thửa số 140, tờ bản đồ số 13 tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh do cụ **T5** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/12/2008. Đất có tứ cận:

Đông giáp thửa 138 dài 28,56 m;

Tây giáp đường P - P (nhựa) dài 5,32 m; 10,74 m; 11,98 m;

Nam giáp đường bê tông 49,71 m;

Bắc giáp đất bà **Phan Thị Kim T** đang sử dụng dài 50,05m.

Ông **Đ** căn cứ vào quyết định của bản án này liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký biến động và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.2. Ông **Phan Trường Đ** có nghĩa vụ thanh toán cho ông **Phan Văn T1** và bà **Phan Thị Kim T** mỗi người số tiền 1.358.691.000 (một tỷ ba trăm năm mươi tám triệu sáu trăm chín mươi một nghìn) đồng.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả cho bà **C** và ông **Đ** số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

2. Đình chỉ một phần yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của ông **Phan Văn T1** và bà **Phan Thị Kim T** đối với diện tích 50,7 m<sup>2</sup>, 01 phần thừa số 140, tờ bản đồ số 13, loại đất LUK, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN963996 do Ủy ban nhân dân huyện **G** cấp ngày 08-12-2008 cho bà **Trần Thị T5** đứng tên. Đất tọa lại tại ấp **P**, xã **P**, huyện **G**, tỉnh **Tây Ninh**.

3. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc thực tế và định giá: ông **Phan Văn T1** và bà **Phan Thị Kim T** mỗi người phải hoàn trả lại cho ông **Phan Trường Đ** số tiền 5.600.000 đồng (năm triệu sáu trăm nghìn) đồng.

4. Án phí sơ thẩm dân sự:

4.1. Ông **Phan Văn T1** và bà **Phan Thị Kim T** mỗi người phải chịu số tiền 52.760.000 đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng phí ông **Phan Văn T1** và bà **Phan Thị Kim T** đã nộp 2.500.000 đồng theo Biên lai thu số 000098 và biên lai thu số 000099 ngày 06-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Ông **Phan Văn T1** và bà **Phan Thị Kim T** mỗi người còn phải nộp tiếp 50.260.000 đồng (năm mươi triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng.

4.2. Ông **Phan Trường Đ** phải chịu số tiền 86.347.000 đồng (tám mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: ông **Phan Trường Đ** không phải chịu, hoàn trả ông **Đ** số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0012214 ngày 21-9-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh **Tây Ninh**.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại TPHCM;
- VKSNDCC tại TPHCM;
- VKSND tỉnh **Tây Ninh**;
- TAND huyện **Gò Dầu**;
- Chi cục THADS huyện **Gò Dầu**;
- Phòng KTNV;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**Phạm Văn Tâm**